

Bản án số: 13/2026/HS-ST
Ngày: 05/3/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Bình

Thẩm phán: Ông Bùi Thanh Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Vinh Quang

2/ Ông Nguyễn Đức Phương

3/ Bà Lê Kim Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Huỳnh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Hà Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 59/2025/TLST - HS ngày 26 tháng 12 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2026/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 02 năm 2026 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Trương Thị Cẩm T** (tên gọi khác Trương Thị Cẩm T1), sinh ngày 24/8/1993 tại Cần Thơ. Nơi cư trú: khu vực B, phường L, thành phố Cần Thơ. Giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 08/12; nghề nghiệp: làm thuê; con ông Trương Văn N, sinh năm 1969 (sống) và bà Lục Thị N1, sinh năm 1970 (sống); anh, chị, em ruột có 03 người, lớn nhất sinh năm 1990, nhỏ nhất sinh năm 2003; có chồng là Park G, sinh năm 1974 (đã ly hôn). Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 04/12/2024 cho đến nay tại Trại tạm giam số 3 – Công an thành phố C và có mặt tại phiên tòa.

* *Người bào chữa cho bị cáo:* Luật sư Lê Hoàng Bảo Đ – Văn phòng L7, Đoàn Luật sư tỉnh H (cũ).

Địa chỉ: số B đường N, phường C, thành phố Cần Thơ.

* *Bị hại:*

1. Bà Lê Thị Ngọc B, sinh năm 1980; Địa chỉ: ấp C, xã V, thành phố Cần Thơ.

2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1972; Địa chỉ: ấp H, xã V, thành phố Cần Thơ.
3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967; Địa chỉ: khu V, phường V, thành phố Cần Thơ.
4. Ông Trần Văn Trường A, sinh năm 2002; Địa chỉ: ấp E, xã V, thành phố Cần Thơ.
5. Bà Phan Thị Kiều T2, sinh năm 1977; Địa chỉ: số B đường N, phường S, thành phố Cần Thơ; Chỗ ở: ấp H, xã V, thành phố Cần Thơ.
6. Bà Phan Thị Kiều T3, sinh năm 1986; Địa chỉ: ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ.
7. Ông Nguyễn Hoàng K, sinh năm 1986; Địa chỉ: ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ.
8. Ông Nguyễn Văn Mười M, sinh năm 1977; Địa chỉ: ấp H, xã A, thành phố Cần Thơ.
9. Ông Ngô Thanh H1, sinh năm 1974; Địa chỉ: ấp D, xã V, thành phố Cần Thơ.
10. Ông Trần Văn G1, sinh năm 1993; Địa chỉ: ấp H, xã X, thành phố Cần Thơ.
11. Ông Đào Văn P, sinh năm 1988; Địa chỉ: ấp C, xã X, thành phố Cần Thơ.
12. Ông Đinh Thanh C, sinh năm 1984; Địa chỉ: ấp V, xã N, tỉnh An Giang.
13. Bà Trần Thị Mỹ N2, sinh năm 1969; Địa chỉ: ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ.
14. Ông Nguyễn Thành Đ1, sinh năm 2000; Địa chỉ: ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ.
15. Bà Đặng Thị Huyền C1, sinh năm 1990; Địa chỉ: ấp T, xã H, tỉnh An Giang.
16. Ông Trần Thanh T4, sinh năm 1988; Địa chỉ: ấp I, xã V, thành phố Cần Thơ.
17. Ông Trần Văn P1, sinh năm 1987; Địa chỉ: ấp I, xã V, thành phố Cần Thơ.
18. Bà Đặng Thị T5, sinh năm 1974; Địa chỉ: ấp B, xã V, thành phố Cần Thơ.
19. Ông Lê Hoàng L1, sinh năm 1998; Địa chỉ: ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ.
20. Bà Trần Bạch T6, sinh năm 1970; Địa chỉ: ấp H, xã H, tỉnh An Giang.

21. Ông Nguyễn Văn N3, sinh năm 1984; Địa chỉ: ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ.

22. Bà Trần Kim T7, sinh năm 1972; Địa chỉ: ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ.

23. Bà Ngô Thị N4 (Ú), sinh năm 1973; Địa chỉ: ấp T, xã H, tỉnh An Giang.

24. Ông Đào Văn Út C2, sinh năm 1979; Địa chỉ: ấp F, xã V, thành phố Cần Thơ.

25. Ông Hồ Nhật T8, sinh năm 1986; Địa chỉ: ấp F, xã V, thành phố Cần Thơ.

(Bị hại Nguyễn Thị H, Phan Thị Kiều T3 và Hồ Nhật T8 vắng mặt, còn lại có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2012, Trương Thị Cẩm T kết hôn với Pak G2 (quốc tịch Hàn Quốc) và chuyển đến Hàn Quốc sinh sống. Quá trình sinh sống tại Hàn Quốc, T không nhập quốc tịch Hàn Quốc mà vẫn giữ quốc tịch Việt Nam. Đến năm 2022, T ly hôn và trở về Việt Nam sinh sống.

Sau khi trở về Việt Nam, lợi dụng vào sự thiếu hiểu biết về chính sách lao động thời vụ tại Hàn Quốc của một bộ phận người dân trong và ngoài địa bàn tỉnh Hậu Giang (nay là thành phố Cần Thơ) có nhu cầu đi lao động nước ngoài để phát triển kinh tế gia đình nên T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của những người này thông qua việc giới thiệu có chị hiện đang có chồng và sinh sống tại Hàn Quốc, bản thân T cũng là Việt kiều Hàn Quốc, có nông trại lớn tại Hàn Quốc cần tuyển người đi xuất khẩu lao động đến nông trại này làm việc với thời gian đi lao động và mức lương thỏa thuận giữa hai bên. Để làm thủ tục đi xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc, T yêu cầu những người đăng ký đi xuất khẩu lao động phải đóng một khoản chi phí thấp nhất là 10.500.000 đồng, cao nhất là 82.000.000 đồng với mức lương được hưởng khoảng 2.000.000 won/tháng (khoảng 40.000.000 đồng/tháng).

Với phương thức thủ đoạn nêu trên, từ năm 2023 đến năm 2024, mặc dù biết rõ bản thân không có chức năng cũng như không được các cơ quan có thẩm quyền cấp phép trong việc tiến hành các thủ tục đưa người dân đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc nhưng Trương Thị Cẩm T đã ký kết hợp đồng, nhận tiền để làm thủ tục đi xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc của 25 người, với tổng số tiền là 1.108.400.000 đồng (một tỷ một trăm lẻ tám triệu bốn trăm nghìn đồng). Cụ thể như sau:

1. Bà Lê Thị Ngọc B cùng chồng là ông Trần Văn L2, không có mối quan hệ thân thích với Trương Thị Cẩm T. Do nhà ở gần nhau nên vợ chồng B được biết trước đây, T từng đi Hàn Quốc và T tự giới thiệu có khả năng làm hồ sơ đưa người dân đi lao động tại Hàn Quốc với chi phí rẻ, mức lương cao nên vợ chồng B tin tưởng vào lời hứa của T, nếu vợ chồng B giúp T nhận tiền của những người dân có nhu cầu đi lao động tại Hàn Quốc để T đưa được 01 người dân đi lao động thì T sẽ trả cho vợ chồng B 1.000.000 đồng/người. Trong tháng 11/2023, vợ chồng B đã nhận tiền của ông Nguyễn Văn L3, ông Trình Văn Đ2, ông Nguyễn Thanh B1, ông Trần Minh Q, ông Nguyễn Văn N5, Nguyễn Quốc T9, ông Lê Ngọc H2, bà Võ Thị Yến L4, Đào Thị Mỹ L5, Vi Thị Diễm H3 và 01 số người khác không rõ nhân thân lai lịch với tổng số tiền 220.200.000 đồng (Hai trăm hai mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng). Sau đó, bà B và ông L2 đã đưa toàn bộ số tiền trên cho Trương Thị Cẩm T trong 03 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. (Bút lục 19-20, 21-22, 34-35, 101-102, 161-162).

2. Ông Nguyễn Văn L, trong tháng 11/2023, ông L đưa tiền cho T nhiều lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc với tổng số tiền là 42.000.000 đồng (Bốn mươi hai triệu đồng). (Bút lục 44-45, 165-166, 171-176)

3. Bà Nguyễn Thị H, từ tháng 11/2023 đến tháng 12/2023, bà H đưa tiền cho T 04 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc với tổng số tiền là 32.500.000 đồng (Ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng). (Bút lục 178-179, 186-187).

4. Ông Trần Văn Trường A, vào ngày 20/11/2023, ông A đưa tiền cho T 02 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc với tổng số tiền là 10.500.000 đồng (Mười triệu năm trăm nghìn đồng). (Bút lục 189-190, 193-194).

5. Bà Phan Thị Kiều T2, từ tháng 09/2023 đến tháng 01/2024, bà Phan Thị Kiều T2 đưa tiền cho T2 03 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc cho bà T2 cùng 02 con ruột của bà T2 là Ngô Quốc V và Ngô Quốc T10 với tổng số tiền là 37.800.000 đồng (Ba mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng). (Bút lục 198-199).

6. Bà Phan Thị Kiều T3, từ tháng 09/2023 đến tháng 10/2023, bà T3 đưa tiền cho T2 02 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc với tổng số tiền là 10.600.000 đồng (Mười triệu sáu trăm nghìn đồng). (Bút lục 211-212, 217-218).

7. Ông Nguyễn Hoàng K, từ tháng 09/2023 đến tháng 10/2023, ông K đưa tiền cho T2 02 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc với tổng số tiền là 10.600.000 đồng (Mười triệu sáu trăm nghìn đồng). (Bút lục 220-221, 227-228).

8. Ông Nguyễn Văn Mười M, từ tháng 09/2023 đến tháng 01/2024, ông Mười M đưa tiền cho T2 03 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn

Quốc với tổng số tiền là 11.600.000 đồng (Mười một triệu sáu trăm nghìn đồng). (Bút lục số 230-231, 235-236).

9. Ông Ngô Thanh H1, từ tháng 09/2023 đến tháng 01/2024, ông H1 đưa tiền cho T2 03 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc với tổng số tiền là 10.600.000 đồng (Mười triệu sáu trăm nghìn đồng). (Bút lục 239-240).

10. Bà Đặng Thị Huyền C1, trong tháng 12/2023, bà C1 đưa tiền cho T2 03 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc với tổng số tiền là 34.000.000 đồng (Ba mươi bốn triệu đồng). (Bút lục 303-304, 311-314).

11. Ông Đào Văn P, từ tháng 12/2023 đến tháng 01/2024, ông P đưa tiền cho T2 04 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc với tổng số tiền là 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng). (Bút lục 261-262, 267-268).

12. Ông Đinh Thanh C, từ tháng 09/2023 đến tháng 10/2023, ông C đưa tiền cho T2 02 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc với tổng số tiền là 10.600.000 đồng (Mười triệu sáu trăm nghìn đồng). (Bút lục 270-271, 277-278).

13. Bà Trần Thị Mỹ N2, trong tháng 01/2024, bà N2 đưa tiền cho T2 03 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc với tổng số tiền là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). (Bút lục 280-281, 285-286, 287-290).

14. Ông Nguyễn Thành Đ1, từ tháng 09/2023 đến tháng 10/2023, ông Đ1 đưa tiền cho Trương Thị Cẩm T 02 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc với tổng số tiền là 10.600.000 đồng (Mười triệu sáu trăm nghìn đồng). Ngoài ra, trong thời gian chờ T làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, ông Đ1 thường xuyên đến nhà T chơi. Khi đó, có nhiều người cũng đến đưa tiền cho T để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động giống như ông Đ1 nên T có nhờ ông nhận tiền của một số người như: ông Trần Văn G1 (10.000.000 đồng), bà Đặng Thị T5 (10.000.000 đồng), ông Trần Quốc D (10.000.000 đồng), ông Trần Thanh T4 (10.000.000 đồng), ông Trần Văn P1 (10.000.000 đồng), bà Trần Thị Kim L6 (10.000.000 đồng do bà Đặng Thị T5 đưa). Tổng số tiền Nguyễn Thành Đ1 nhận và chuyển cho Trương Thị Cẩm T là 70.600.000 đồng. (Bút lục, 258-259, 300-301).

15. Ông Trần Văn G1, từ tháng 11/2023 đến tháng 01/2024, ông G1 đưa tiền cho T 03 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc với tổng số tiền là 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng). (Bút lục 246-247, 258-259)

16. Bà Đặng Thị T5, từ tháng 11/2023 đến tháng 01/2024, bà T5 đưa tiền cho T 03 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc cho 03 người gồm bà T5, con ruột của bà T5 là Trần Quốc D và em chồng của bà T5 là bà Trần Thị Kim L6 với tổng số tiền là 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng). (Bút lục 343-344, 352-355).

17. Ông Trần Thanh T4, từ tháng 11/2023 đến tháng 01/2024, ông T4 đưa tiền cho T 03 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc với tổng số tiền là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). (Bút lục 317-320).

18. Ông Trần Văn P1, từ tháng 11/2023 đến tháng 01/2024, ông P1 đưa tiền cho T 03 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc với tổng số tiền là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). (Bút lục 329-330, 336-339).

19. Ông Lê Hoàng L1, từ tháng 09/2023 đến tháng 01/2024, ông L1 đưa tiền cho T 05 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc với tổng số tiền là 82.000.000 đồng (T11 mười hai triệu đồng). (Bút lục 380-381, 389-392).

20. Bà Trần Bạch T6, từ tháng 11/2023 đến tháng 12/2023, bà T6 đưa tiền cho T 04 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc với tổng số tiền là 33.000.000 đồng (Ba mươi ba triệu đồng). (Bút lục 394-395, 401-405).

21. Ông Nguyễn Văn N3, từ tháng 11/2023 đến tháng 01/2024, ông N3 đưa tiền cho T 04 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc cho 02 người gồm ông N3 và vợ của ông N3 là bà Trần Thị B2 với tổng số tiền là 65.200.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng). (Bút lục 408-409, 414-415).

22. Bà Trần Kim T7, từ tháng 11/2023 đến tháng 12/2023, bà T7 đưa tiền cho T 04 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc với tổng số tiền là 33.000.000 đồng (Ba mươi ba triệu đồng). (Bút lục 417-418, 425-426).

23. Bà Ngô Thị N4 (Ú), trong tháng 12/2023, bà N4 đưa tiền cho T 03 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc với tổng số tiền là 34.000.000 đồng (Ba mươi bốn triệu đồng). (Bút lục 429-430).

24. Ông Đào Văn Út C2, từ tháng 09/2023 đến tháng 01/2024, ông C2 đưa tiền cho T 03 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc với tổng số tiền là 13.600.000 đồng (Mười ba triệu sáu trăm nghìn đồng). (Bút lục 436-437, 443-444).

25. Ông Hồ Nhật T8, trong tháng 10/2023, ông T8 đưa tiền cho T 02 lần để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc với tổng số tiền là 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng). (Bút lục 446-447, 452-453).

Như vậy, tổng số tiền Trương Thị Cẩm T dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt của 25 người bị hại là 1.108.400.000 đồng. Sau khi nhận tiền từ 25 người bị hại, Trương Thị Cẩm T cam kết sau 03 tháng sẽ hoàn thành các thủ tục cần thiết để được đi lao động tại Hàn Quốc. Nhưng đến thời gian thỏa thuận thì T không thực hiện bất cứ thủ tục gì mà tự ý chiếm đoạt toàn bộ số tiền trên, đến nay chưa có người nào được đi xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc. Sau đó, T hứa hẹn, thỏa thuận với những người này sẽ hoàn trả lại số tiền đã nhận nhưng đến nay chỉ hoàn trả lại được 85.300.000 đồng (T11 mười lăm triệu ba trăm nghìn đồng), còn lại 1.023.100.000 đồng (Một tỷ không trăm hai mươi ba triệu một trăm nghìn đồng) chưa hoàn trả lại.

** Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật; xử lý vật chứng:*

Quá trình điều tra, các bị hại đã giao nộp các tài liệu có liên quan, Cơ quan CSĐT Công an thành phố C tiến hành thu giữ đưa vào hồ sơ vụ án gồm:

(1) Thu giữ của bà Lê Thị Ngọc B:

- 03 (ba) Giấy biên nhận tiền có chữ ký tên của bà Lê Thị Ngọc B và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.

(2) Thu giữ của ông Nguyễn Văn L:

- 03 (ba) Giấy biên nhận tiền có chữ ký tên của ông Nguyễn Văn L và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.

(3) Thu giữ của bà Nguyễn Thị H:

- 04 (bốn) Giấy biên nhận tiền có chữ ký tên của bà Nguyễn Thị H và Trương Thị Cẩm T.

(4) Thu giữ của ông Trần Văn Trường A:

- 02 (hai) Giấy biên nhận tiền có chữ ký tên của ông Trần Văn Trường A và Trương Thị Cẩm T.

(5) Thu giữ của bà Phan Thị Kiều T2:

- 01 (một) Giấy biên nhận tiền có chữ ký tên của bà Phan Thị Kiều T2 và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.

- 03 (ba) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của bà Phan Thị Kiều T2, Ngô Quốc V và Ngô Quốc T10 tại mục “Người lao động”.

(6) Thu giữ của bà Phan Thị Kiều T3:

- 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của bà Phan Thị Kiều T3 tại mục “Người lao động”.

- 01 (một) Bản in trắng đen có tiêu đề “VISA GRANT NOTICE” gồm các dòng chữ tiếng Hàn Quốc và tiếng Anh, có in ảnh của bà Phan Thị Kiều T3 và có chữ viết tay ghi thông tin họ tên, ngày, tháng, năm sinh của bà Phan Thị Kiều T3.

(7) Thu giữ của ông Nguyễn Hoàng K:

- 01 (một) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Nguyễn Hoàng K và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của ông Nguyễn Hoàng K tại mục “Người lao động”.

- 01 (một) Bản in trắng đen có tiêu đề “VISA GRANT NOTICE” gồm các dòng chữ tiếng Hàn Quốc và tiếng Anh, có in ảnh của ông Nguyễn Hoàng K và có chữ viết tay ghi thông tin họ tên, ngày, tháng, năm sinh của ông Nguyễn Hoàng K.

(8) Thu giữ của ông Nguyễn Văn M1 Một:

- 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của ông Nguyễn Văn M1 Một tại mục “Người lao động”.

(9) Thu giữ của ông Ngô Thanh H1:

- 01 (một) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Ngô Thanh H1 và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của ông Ngô Thanh H1 tại mục “Người lao động”.

(10) Thu giữ của ông Trần Văn G1:

- 04 (bốn) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Trần Văn G1 và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Bản in thông tin chuyển khoản vào số tài khoản “060300769996” của Trương Thị Cẩm T.

- 02 (hai) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của ông Trần Văn G1 tại mục “Người lao động”.

- 01 (một) Bản in trắng đen có tiêu đề “VISA GRANT NOTICE” gồm các dòng chữ tiếng Hàn Quốc và tiếng Anh, có in ảnh của ông Trần Văn G1 và có chữ viết tay ghi thông tin họ tên, ngày, tháng, năm sinh của ông Trần Văn G1.

(11) Thu giữ của ông Đào Văn P:

- 02 (hai) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Đào Văn P và Trương Thị Cẩm T.

- 02 (hai) Bản in thông tin chuyển khoản vào số tài khoản “060300769996” của Trương Thị Cẩm T.

(12) Thu giữ của ông Đinh Thanh C:

- 01 (một) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Đinh Thanh C và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của ông Đinh Thanh C tại mục “Người lao động”.

- 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.

(13) Thu giữ của bà Trần Thị Mỹ N2:

- 03 (ba) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của bà Trần Thị Mỹ N2 và Trương Thị Cẩm T.

(14) Thu giữ của ông Nguyễn Thành Đ1:

- 03 (ba) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Nguyễn Thành Đ1 và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của ông Nguyễn Thành Đ1 tại mục “Người lao động”.

(15) Thu giữ của bà Đặng Thị Huyền C1:

- 02 (hai) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của bà Đặng Thị Huyền C1 và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của bà Đặng Thị Huyền C1 tại mục “Người lao động”.

- 02 (hai) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.

(16) Thu giữ của ông Trần Thanh T4:

- 04 (bốn) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Trần Thanh T4 và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.

(17) Thu giữ của ông Trần Văn P1:

- 03 (ba) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Trần Văn P1 và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của ông Trần Văn P1 tại mục “Người lao động”.

- 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.

(18) Thu giữ của bà Đặng Thị T5:

- 08 (tám) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của bà Đặng Thị T5 và Trương Thị Cẩm T.

- 02 (hai) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Trần Quốc D và Trương Thị Cẩm T.

- 03 (ba) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của bà Đặng Thị T5, ông Trần Quốc D và bà Trần Thị Kim L6 tại mục “Người lao động”.

- 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.

(19) Thu giữ của ông Lê Hoàng L1:

- 04 (bốn) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Lê Hoàng L1 và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của ông Lê Hoàng L1 tại mục “Người lao động”.

- 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Bản in trắng đen có tiêu đề “VISA GRANT NOTICE” gồm các dòng chữ tiếng Hàn Quốc và tiếng Anh, có in ảnh của ông Lê Hoàng L1 và in thông tin họ tên, ngày, tháng, năm sinh của ông Lê Hoàng L1.

(20) Thu giữ của bà Trần Bạch T6:

- 04 (bốn) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của bà Trần Bạch T6 và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của bà Trần Bạch T6 tại mục “Người lao động”.

(21) Thu giữ của ông Nguyễn Văn N3:

- 04 (bốn) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Nguyễn Văn N3 và Trương Thị Cẩm T.

(22) Thu giữ của bà Trần Kim T7:

- 04 (bốn) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của bà Trần Kim T7 và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của bà Trần Kim T7 tại mục “Người lao động”.

(23) Thu giữ của bà Ngô Thị N4:

- 02 (hai) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của bà Ngô Thị N4 và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của bà Ngô Thị N4 tại mục “Người lao động”.

(24) Thu giữ của ông Đào Văn Ú Còn:

- 03 (ba) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Đào Văn Ú Còn và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có ghi thông tin của ông Đào Văn Ú Còn và có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động”.

(25) Thu giữ của ông Hồ Nhật T8:

- 02 (hai) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Hồ Nhật T8 và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của ông Hồ Nhật T8 tại mục “Người lao động”.

* *Về trách nhiệm dân sự:* Các bị hại yêu cầu bồi thường số tiền mà Trương Thị Cẩm T đã chiếm đoạt.

Tại Cáo trạng số 25/CT-VKSTPCT-P2 ngày 25/12/2025 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đã truy tố bị cáo Trương Thị Cẩm T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

* *Tại phiên tòa:*

+ *Bị cáo* thừa nhận hành vi phạm tội, xin được giảm nhẹ hình phạt để sớm về với gia đình, làm việc tạo thu nhập để bồi thường cho bị hại.

+ *Các bị hại* yêu cầu bị cáo trả lại số tiền đã chiếm đoạt, đồng ý khấu trừ số tiền bị cáo và gia đình đã khắc phục một phần vào số tiền yêu cầu và yêu cầu bị cáo tiếp tục trả số tiền còn lại, cụ thể:

Giữa bị cáo và các bị hại đã thống nhất là bị cáo sẽ tiếp tục bồi thường cho các bị hại như sau: Bị cáo phải bồi thường cho bà Lê Thị Ngọc B 216.000.000 đồng, bồi thường cho ông Nguyễn Văn L 22.000.000 đồng, bồi thường cho bà Nguyễn Thị H 32.500.000 đồng, bồi thường cho ông Trần Văn Trường A 10.500.000 đồng, bồi thường cho bà Phan Thị Kiều T2 12.000.000 đồng, cho bà Phan Thị Kiều T3 10.600.000 đồng, bồi thường cho ông Nguyễn Hoàng K 10.600.000 đồng, bồi thường cho ông Nguyễn Văn M1 Một 11.600.000 đồng, bồi thường cho ông Ngô Thanh H1 10.600.000 đồng, bồi thường cho bà Đặng Thị Huyền C1 12.000.000 đồng, bồi thường cho ông Đào Văn P 75.000.000 đồng, bồi thường cho ông Đinh Thanh C 10.600.000 đồng, bồi thường cho bà Trần Thị Mỹ N2 60.000.000 đồng, bồi thường cho ông Nguyễn Thành Đ1 70.600.000 đồng, bồi thường cho ông Trần Văn G1 65.000.000 đồng, bồi thường cho bà Đặng Thị T5 64.000.000 đồng, bồi thường cho ông Trần Thanh T4 23.000.000 đồng, bồi thường cho ông Trần Văn P1 25.000.000 đồng, bồi thường cho ông Lê Hoàng L1 82.000.000 đồng, bồi thường cho bà Trần Bạch T6 30.000.000 đồng, bồi thường cho ông Nguyễn Văn N3 65.200.000 đồng, bồi thường cho bà Trần Kim T7 31.500.000 đồng, bồi thường cho bà Ngô Thị N4 12.000.000 đồng, bồi thường cho ông Đào Văn Ú Còn 8.500.000 đồng, bồi thường cho ông Hồ Nhật T8 21.000.000 đồng.

Về mức hình phạt, những người bị hại có ý kiến như sau:

Ông Đào Văn P đề nghị xử nghiêm đối với bị cáo, bà Lê Thị Ngọc B, ông Đinh Thanh C và ông Nguyễn Thành Đ1 xin giảm nhẹ cho bị cáo, bà Trần Thị Mỹ N2 đề nghị xử lý bị cáo theo pháp luật.

+ *Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận* vẫn giữ nguyên nội dung cáo trạng truy tố về tội danh và điều khoản áp dụng đối với bị cáo. Sau khi phân tích tính chất, mức độ phạm tội, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo, Kiểm sát viên đề nghị tuyên bố bị cáo Trương Thị Cẩm T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật hình sự xử phạt Trương Thị Cẩm T mức án từ 12 - 13 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị ghi nhận sự thống nhất thỏa thuận trách nhiệm bồi thường số tiền chiếm đoạt còn lại giữa bị cáo và bị hại.

Về xử lý vật chứng: Đối với vật chứng là các tài liệu, giấy xác nhận nhận tiền giữa bị cáo và các bị hại, hợp đồng lao động, biên nhận đặt tiền cọc, giấy xác nhận chuyển khoản... đại diện Viện kiểm sát đề nghị tịch thu lưu giữ vào hồ sơ vụ án.

+ *Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo*: Thống nhất với tội danh và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự Viện kiểm sát đã đề nghị áp dụng đối với bị cáo.

Luật sư chỉ đề nghị áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, mặc dù hoàn cảnh khó khăn nhưng bị cáo cũng đã tích cực bồi thường một phần thiệt hại, khắc phục hậu quả cho một số người bị hại, bản thân bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, tại phiên tòa một số người bị hại cũng xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo (theo các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự). Từ đó Luật sư đề nghị xử phạt bị cáo ở mức thấp nhất của khung hình phạt.

Phát biểu lời nói sau cùng, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, thể hiện sự ăn năn hối hận về hành vi đã thực hiện, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố C, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, Luật sư bào chữa cho bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do

đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa, một số người bị hại đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt; bị cáo và Kiểm sát viên đề nghị tiếp tục giải quyết vụ án, xét thấy sự vắng mặt của những người này không gây trở ngại cho việc xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng đã truy tố. Qua các tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ, kết hợp lời khai nhận của bị cáo, lời khai của bị hại, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để xác định:

Trong khoảng thời gian từ năm 2023 đến năm 2024, sau khi bị cáo Trương Thị Cẩm T ly hôn với chồng người Hàn Quốc, bị cáo đã trở về quê ở huyện L, tỉnh Hậu Giang (cũ). Biết được nhiều người ở khu vực xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (cũ) (nay là xã V, thành phố Cần Thơ) và những người ở các địa phương gần nơi bị cáo sinh sống có nhu cầu muốn xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc. Lợi dụng việc mới từ Hàn Quốc trở về, được người dân ở địa phương tin tưởng, mặc dù bản thân không có khả năng, không được nhà nước cấp phép cho hoạt động dịch vụ đưa người lao động ra nước ngoài, nhưng vì muốn có nhiều tiền và lợi dụng sự thiếu hiểu biết của những người bị hại về vấn đề việc làm, lao động, làm việc ở Hàn Quốc, bị cáo đã nói dối với những người bị hại là bị cáo có khả năng thực hiện công việc đưa người Việt Nam qua Hàn Quốc làm việc với mức lương cao. Người có nhu cầu đi Hàn Quốc lao động phải đóng tiền cho bị cáo để làm thủ tục xuất cảnh, mua vé máy bay sang Hàn Quốc làm việc. Bằng thủ đoạn này, bị cáo đã chiếm đoạt của nhiều người bị hại với số tiền lớn. Những người bị hại sau khi đóng tiền cho bị cáo không ai được qua Hàn Quốc lao động đã đòi lại tiền đối với bị cáo. Bị cáo không có khả năng trả lại tiền nên đã bị họ tố cáo. Vì vậy, cơ quan điều tra đã vào cuộc làm rõ hành vi vi phạm pháp luật của bị cáo.

Như vậy bị cáo đã nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội, chiếm đoạt tiền của các bị hại trên 1 tỷ đồng. Việc Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ.

[3] Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, thực hiện với lỗi cố ý, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, bản thân bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự (chiếm đoạt tài sản từ 500 triệu đồng trở lên) và có tình tiết tăng nặng là phạm tội nhiều lần (theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự) nên cần thiết phải xử lý nghiêm. Phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để đảm bảo tác dụng răn đe đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Viện kiểm sát đề nghị xử phạt bị cáo với mức án từ 12 - 13 năm tù là tương xứng và phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo.

Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có xem xét đến thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải của bị cáo, bị cáo đã bồi thường thiệt hại, khắc phục một phần hậu quả cho một số bị hại để áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, việc một số bị hại có ý kiến xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và bản thân bị cáo chưa có tiền án tiền sự cũng là tình tiết để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4] Về Trách nhiệm dân sự: tại phiên tòa, bị cáo và người bị hại đã thống nhất được mức bồi thường nên Hội đồng xét xử ghi nhận và xem đây là căn cứ để buộc bị cáo phải bồi thường như sự thỏa thuận này.

[5] Xử lý vật chứng: Hội đồng xét xử thống nhất đề nghị của Viện kiểm sát tịch thu lưu giữ vào hồ sơ những biên nhận nhận tiền, giấy nhận nợ, hợp đồng lao động... ký giữa bị cáo và người bị hại.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền bị cáo phải bồi thường cho các bị hại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo **Trương Thị Cẩm T (Trương Thị Cẩm T1)** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Trương Thị Cẩm T (tên gọi khác Trương Thị Cẩm T1) 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 04/12/2024.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, các Điều 357 và 587 Bộ luật Dân sự.

Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa bị cáo và các bị hại về việc bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại số tiền cụ thể như sau:

- Trả cho bà Lê Thị Ngọc B số tiền 216.000.000 đồng (hai trăm mười sáu triệu đồng).

- Trả cho ông Nguyễn Văn L số tiền 22.000.000 đồng (hai mươi hai triệu đồng).

- Trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 32.500.000 đồng (ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Trả cho ông Trần Văn Trường A số tiền 10.500.000 đồng (mười triệu năm trăm nghìn đồng).

- Trả cho bà Phan Thị Kiều T2 số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng).

- Trả cho bà Phan Thị Kiều T3 số tiền 10.600.000 đồng (mười triệu sáu trăm nghìn đồng).
- Trả cho ông Nguyễn Hoàng K số tiền 10.600.000 đồng (mười triệu sáu trăm nghìn đồng).
- Trả cho ông Nguyễn Văn M1 Một số tiền 11.600.000 đồng (mười một triệu sáu trăm nghìn đồng).
- Trả cho ông Ngô Thanh H1 số tiền 10.600.000 đồng (mười triệu sáu trăm nghìn đồng).
- Trả cho ông Trần Văn G1 số tiền 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng).
- Trả cho ông Đào Văn P số tiền 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng).
- Trả cho ông Đinh Thanh C số tiền 10.600.000 đồng (mười triệu sáu trăm nghìn đồng).
- Trả cho bà Trần Thị Mỹ N2 số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).
- Trả cho ông Nguyễn Thành Đ1 số tiền 70.600.000 đồng (bảy mươi triệu sáu trăm nghìn đồng).
- Trả cho bà Đặng Thị Huyền C1 số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng).
- Trả cho ông Trần Thanh T4 số tiền 23.000.000 đồng (hai mươi ba triệu đồng).
- Trả cho ông Trần Văn P1 số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng).
- Trả cho bà Đặng Thị T5 số tiền 64.000.000 đồng (sáu mươi bốn triệu đồng).
- Trả cho ông Lê Hoàng L1 số tiền 82.000.000 đồng (tám mươi hai triệu đồng).
- Trả cho bà Trần Bạch T6 số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).
- Trả cho ông Nguyễn Văn N3 số tiền 65.200.000 đồng (sáu mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng).
- Trả cho bà Trần Kim T7 số tiền 31.500.000 đồng (ba mươi một triệu năm trăm nghìn đồng).
- Trả cho bà Ngô Thị N4 số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng).
- Trả cho ông Đào Văn Ú Còn số tiền 8.500.000 đồng (tám triệu năm trăm nghìn đồng).
- Trả cho ông Hồ Nhật T8 số tiền 21.000.000 đồng (hai mươi một triệu đồng).

Kể từ khi người bị hại có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị cáo chậm trả số tiền trên thì bị cáo còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Về xử lý vật chứng: Tiếp tục lưu hồ sơ vụ án các tài liệu sau:

(1) Thu giữ của bà Lê Thị Ngọc B:

- 03 (ba) Giấy biên nhận tiền có chữ ký tên của bà Lê Thị Ngọc B và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.

(2) Thu giữ của ông Nguyễn Văn L:

- 03 (ba) Giấy biên nhận tiền có chữ ký tên của ông Nguyễn Văn L và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.

(3) Thu giữ của bà Nguyễn Thị H:

- 04 (bốn) Giấy biên nhận tiền có chữ ký tên của bà Nguyễn Thị H và Trương Thị Cẩm T.

(4) Thu giữ của ông Trần Văn Trường A:

- 02 (hai) Giấy biên nhận tiền có chữ ký tên của ông Trần Văn Trường A và Trương Thị Cẩm T.

(5) Thu giữ của bà Phan Thị Kiều T2:

- 01 (một) Giấy biên nhận tiền có chữ ký tên của bà Phan Thị Kiều T2 và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.

- 03 (ba) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của bà Phan Thị Kiều T2, Ngô Quốc V và Ngô Quốc T10 tại mục “Người lao động”.

(6) Thu giữ của bà Phan Thị Kiều T3:

- 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của bà Phan Thị Kiều T3 tại mục “Người lao động”.

- 01 (một) Bản in trắng đen có tiêu đề “VISA GRANT NOTICE” gồm các dòng chữ tiếng Hàn Quốc và tiếng Anh, có in ảnh của bà Phan Thị Kiều T3 và có chữ viết tay ghi thông tin họ tên, ngày, tháng, năm sinh của bà Phan Thị Kiều T3.

(7) Thu giữ của ông Nguyễn Hoàng K:

- 01 (một) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Nguyễn Hoàng K và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của ông Nguyễn Hoàng K tại mục “Người lao động”.

- 01 (một) Bản in trắng đen có tiêu đề “VISA GRANT NOTICE” gồm các dòng chữ tiếng Hàn Quốc và tiếng Anh, có in ảnh của ông Nguyễn Hoàng K và có chữ viết tay ghi thông tin họ tên, ngày, tháng, năm sinh của ông Nguyễn Hoàng K.

(8) Thu giữ của ông Nguyễn Văn M1 Một:

- 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của ông Nguyễn Văn M1 Một tại mục “Người lao động”.

(9) Thu giữ của ông Ngô Thanh H1:

- 01 (một) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Ngô Thanh H1 và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của ông Ngô Thanh H1 tại mục “Người lao động”.

(10) Thu giữ của ông Trần Văn G1:

- 04 (bốn) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Trần Văn G1 và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Bản in thông tin chuyển khoản vào số tài khoản “060300769996” của Trương Thị Cẩm T.

- 02 (hai) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của ông Trần Văn G1 tại mục “Người lao động”.

- 01 (một) Bản in trắng đen có tiêu đề “VISA GRANT NOTICE” gồm các dòng chữ tiếng Hàn Quốc và tiếng Anh, có in ảnh của ông Trần Văn G1 và có chữ viết tay ghi thông tin họ tên, ngày, tháng, năm sinh của ông Trần Văn G1.

(11) Thu giữ của ông Đào Văn P:

- 02 (hai) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Đào Văn P và Trương Thị Cẩm T.

- 02 (hai) Bản in thông tin chuyển khoản vào số tài khoản “060300769996” của Trương Thị Cẩm T.

(12) Thu giữ của ông Đinh Thanh C:

- 01 (một) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Đinh Thanh C và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của ông Đinh Thanh C tại mục “Người lao động”.

- 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.
- (13) Thu giữ của bà Trần Thị Mỹ N2:
 - 03 (ba) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của bà Trần Thị Mỹ N2 và Trương Thị Cẩm T.
- (14) Thu giữ của ông Nguyễn Thành Đ1:
 - 03 (ba) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Nguyễn Thành Đ1 và Trương Thị Cẩm T.
 - 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của ông Nguyễn Thành Đ1 tại mục “Người lao động”.
- (15) Thu giữ của bà Đặng Thị Huyền C1:
 - 02 (hai) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của bà Đặng Thị Huyền C1 và Trương Thị Cẩm T.
 - 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của bà Đặng Thị Huyền C1 tại mục “Người lao động”.
 - 02 (hai) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.
- (16) Thu giữ của ông Trần Thanh T4:
 - 04 (bốn) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Trần Thanh T4 và Trương Thị Cẩm T.
 - 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.
- (17) Thu giữ của ông Trần Văn P1:
 - 03 (ba) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Trần Văn P1 và Trương Thị Cẩm T.
 - 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của ông Trần Văn P1 tại mục “Người lao động”.
 - 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.
- (18) Thu giữ của bà Đặng Thị T5:
 - 08 (tám) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của bà Đặng Thị T5 và Trương Thị Cẩm T.
 - 02 (hai) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Trần Quốc D và Trương Thị Cẩm T.
 - 03 (ba) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của bà Đặng Thị T5, ông Trần Quốc D và bà Trần Thị Kim L6 tại mục “Người lao động”.
 - 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.
- (19) Thu giữ của ông Lê Hoàng L1:
 - 04 (bốn) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Lê Hoàng L1 và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của ông Lê Hoàng L1 tại mục “Người lao động”.

- 01 (một) Giấy cam kết trả tiền của Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Bản in trắng đen có tiêu đề “VISA GRANT NOTICE” gồm các dòng chữ tiếng Hàn Quốc và tiếng Anh, có in ảnh của ông Lê Hoàng L1 và in thông tin họ tên, ngày, tháng, năm sinh của ông Lê Hoàng L1.

(20) Thu giữ của bà Trần Bạch T6:

- 04 (bốn) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của bà Trần Bạch T6 và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của bà Trần Bạch T6 tại mục “Người lao động”.

(21) Thu giữ của ông Nguyễn Văn N3:

- 04 (bốn) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Nguyễn Văn N3 và Trương Thị Cẩm T.

(22) Thu giữ của bà Trần Kim T7:

- 04 (bốn) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của bà Trần Kim T7 và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của bà Trần Kim T7 tại mục “Người lao động”.

(23) Thu giữ của bà Ngô Thị N4:

- 02 (hai) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của bà Ngô Thị N4 và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của bà Ngô Thị N4 tại mục “Người lao động”.

(24) Thu giữ của ông Đào Văn Ú Còn:

- 03 (ba) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Đào Văn Ú Còn và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có ghi thông tin của ông Đào Văn Ú Còn và có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động”.

(25) Thu giữ của ông Hồ Nhật T8:

- 02 (hai) Giấy biên nhận tiền có chữ ký của ông Hồ Nhật T8 và Trương Thị Cẩm T.

- 01 (một) Hợp đồng lao động có chữ ký của Trương Thị Cẩm T tại mục “Người sử dụng lao động” và chữ ký của ông Hồ Nhật T8 tại mục “Người lao động”.

5. Về án phí: áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 41.736.000 đồng (bốn mươi một triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo và đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Văn Bình

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- VKSND Tp . Cần Thơ;
- CQCSĐT Tp.Cần Thơ;
- Trại tạm giam Tp . Cần Thơ;
- Cục THADS Tp . Cần Thơ;
- Sở Tư pháp Tp . Cần Thơ;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn phòng.